TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ TÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 12 - 9 - 2019.
"V/v Ly hôn và tranh chấp về nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Kiều Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Thanh Khởi;

Bà Huỳnh Thị Kim Phượng.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Đoàn Phước Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2019 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 186/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2019 về "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Mai T; Cư trú: Ấp Nghĩa C, xã Phước T, huyện Gò Công Đ, tỉnh Tiền G (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Thành C; Cư trú: Số , ấp Trà C, xã Mỹ H, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 02 tháng 7 năm 2019 nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mai T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào ngày 20 tháng 02 năm 2014 chị Nguyễn Thị Mai T và anh Nguyễn Thành C có tổ chức lễ cưới, anh chị có đi đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Phước T, huyện Gò Công Đ, tỉnh Tiền G cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 20 tháng 02 năm 2014, là hôn nhân tự nguyện. Sau khi cưới anh chị sống tại ấp Nghĩa C, xã Phước T, huyện Gò Công Đ, tỉnh Tiền G. Trong khoảng thời gian đầu anh chị sống với nhau rất hạnh phúc, nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, anh chị thường xuyên cãi vã, dẫn đến cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên anh C đã về sinh sống nhà cha mẹ ruột tại ấp Trà C, xã Mỹ H, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T. Anh chị sống ly thân từ tháng 4 năm

2017 cho đến nay.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị T và anh C có 01 con chung tên Nguyễn Trí T, sinh ngày 19 tháng 4 năm 2014. Hiện nay cháu T đang sống chung với chị T.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Chị Nguyễn Thị Mai T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Mai T yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Thành C.

- Về con chung: Chị T yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Trí T, sinh ngày 19 tháng 4 năm 2014 và yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi cháu T 745.000 đồng/tháng cho đến khi cháu T trưởng thành.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 13 tháng 8 năm 2019 chị T thay đổi một phần nội dung yêu cầu khởi kiện về cấp dưỡng nuôi con, chị T không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Thành C: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, nhưng bị đơn không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án triệu tập hợp lệ bị đơn 02 lần để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bị đơn vắng mặt. Vì vậy, Tòa án đã lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Biên bản không tiến hành hòa giải được và thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để đưa vụ án ra xét xử.

Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn anh Nguyễn Thành C chưa chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mai T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Tòa án triệu tập hợp lệ nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mai T để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm, nhưng nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mai T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Xét thấy, việc vắng mặt của chị T không gây trở ngại cho việc xét xử. Vì vậy, căn cứ điểm a khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mai T.

- Tòa án triệu tập hợp lệ bị đơn anh Nguyễn Thành C đến lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm, nhưng anh C vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Thành C.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là ly hôn và tranh chấp về nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn cư trú tại số , ấp Trà C, xã Mỹ H, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3] Chị T xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, chị T không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, việc thay đổi một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện. Căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử chấp nhận sự thay đổi này của nguyên đơn.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Mai T và anh Nguyễn Thành C, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phước T, huyện Gò Công Đ, tỉnh Tiền G và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 23, ngày 20/02/2014. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh C là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh C.

[5] Xét lý do xin ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi kết hôn chị T và anh C chung sống với nhau có 01 người con chung. Tuy nhiên, chị T và anh C bắt đầu phát sinh mâu thuẫn tháng 4/2017, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi vã, làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, hiện nay mỗi người sống một nơi, không quan tâm, chăm sóc cho nhau, anh chị không còn sống chung với nhau từ tháng 4/2017 cho đến nay. Toà án đã triệu tập chị T và anh C 02 lần để hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ, nhưng anh C không có mặt để Tòa án hòa giải đoàn tụ, anh C cũng không có ý kiến gì về việc chị xin ly hôn, cho thấy anh C không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Theo xác nhận tại địa phương nơi chị T và anh C sinh sống, chính quyền địa phương cho biết: Chị T và anh C có xảy ra mâu thuẫn. Như vậy, tình trạng hôn nhân của chị T và anh C cũng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

[6] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị T và anh C có 01 con chung tên Nguyễn Trí T, sinh ngày 19 tháng 4 năm 2014. Hiện nay cháu T đang sống chung với chị T. Chị T yêu cầu tiếp tục nuôi con chung. Xét thấy, từ khi cháu T sinh ra thì

cháu T do chị T nuôi dưỡng, chăm sóc gần gũi với chị T, về mặt tình cảm thì cháu T gắn bó và yêu mến chị T nhiều hơn anh C. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu T. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục giao cháu Nguyễn Trí T cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

[7] Về nghĩa vụ, quyền của cha mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn. Căn cứ khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình. Anh C là người không trực tiếp nuôi cháu T, nên anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, mà không ai được cản trở.

[8] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[9] Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[10] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị T là người có đơn xin ly hôn, chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81 và khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Mai T và anh Nguyễn Thành C.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Trí T, sinh ngày 19 tháng 4 năm 2014 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Mai T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006286 ngày 02/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, chị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú, để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã Phước T, huyện Gò Công Đ, tỉnh Tiền G;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đào Thị Kiều Oanh